

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/KDTM-ST
Ngày: 21 – 12 – 2022
“V/v Tranh chấp HĐ xây lắp”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vy

Bà Đoàn Thị Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (60 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST-KDTM ngày 25/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây lắp”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N;** Địa chỉ: số 78 Phố D, phường V, quận C, thành phố HN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh H; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng V – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn: Công ty Cổ phần S;** Địa chỉ: số 14-16-18-20 đường L, phường N, thành phố H, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H; chức vụ: Phó Giám đốc kiêm Q. Giám đốc (theo Quyết định số: 128/2022/QĐ-ST ngày 30/11/2022);

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng C; chức vụ: kế toán (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2022), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2020, các bản tự khai và hòa giải, nguyên đơn – Công ty cổ phần N trình bày như sau:

Căn cứ vào hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 06/2018/GOLDLANDPLAZA/HĐXD/ST-NCVN, phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐ/06/2018/GOLDLANDPLAZA/HĐXD/ST-NCVN giữa Công ty cổ phần N

(NamCong VietNam) và Công ty cổ phần S (S.Town) với tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau VAT là: 4.454.592.120 đồng. Trong đó: Giá trị đã xuất hóa đơn là: 4.441.577.030 đồng; Giá trị đã thanh toán là: 3.480.113.872 đồng; Giá trị còn lại theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng là: 961.463.158 đồng. Giá trị đã hình thành công nợ còn lại chưa thanh toán là: 533.378.000 đồng.

Theo nội dung điều khoản thanh toán hợp đồng số 06/2018/GOLDLANDPLAZA/HĐXD/ST-NCVN có quy định tại Phụ Lục A, Mục 2c thanh toán công tác dịch vụ với số tiền là 533.378.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày 04/04/2019 Công ty cổ phần N gửi đề nghị thanh toán và xuất hóa đơn theo giá trị trên cho Công ty cổ phần S cho đến thời điểm hiện tại Công ty cổ phần N vẫn chưa nhận được thanh toán từ Công ty cổ phần S theo cam kết của hợp đồng đã ký kết, quá hạn thanh toán hơn 550 ngày.

Vì vậy, Công ty cổ phần N khởi kiện yêu cầu buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty cổ phần Nam Công tổng số tiền là 611.338.867 đồng (trong đó nợ gốc: là 533.378.000 đồng; lãi suất cho việc chậm thanh toán do vi phạm hợp đồng (theo Điều 301 Luật Thương Mại 2005), là: $533.378.000 \text{ đồng} \times 9.7\% \times 550/365 = 77.960.867 \text{ đồng}$).

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 30/12/2020 Công ty cổ phần S đã trả cho Công ty cổ phần N số tiền 300.000.000 đồng, nên số nợ còn lại gốc và lãi là 311.338.876 đồng.

Bị đơn – Công ty Cổ phần S trình bày: Ngày 31/8/2018 Công ty cổ phần N ký kết hợp đồng số 06/2018/GOLDLANDPLAZA/HĐXD/ST-NCVN với Công ty cổ phần S để cung cấp và thi công hạng mục các dự ứng lực cho công trình Goldland Plaza. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty cổ phần S còn nợ Công ty cổ phần N số tiền nợ gốc 533.378.000 đồng. Sau khi Công ty cổ phần N khởi kiện, phía Công ty cổ phần S đã trả cho Công ty cổ phần N số tiền 300.000.000 đồng. Do trong quá trình thi công Công ty cổ phần N đã vi phạm hợp đồng (đem vật liệu thừa, hỏng ra khỏi công ty khi không có sự ý của Công ty cổ phần S) chứ không phải Công ty cổ phần S không có thiện chí trả nợ, hiện nay Công ty cổ phần S xác nhận còn nợ và chịu trách nhiệm trả nợ cho Công ty cổ phần N số tiền nợ gốc 82.392.214 đồng với điều kiện Công ty cổ phần N phải hoàn tất các thủ tục đang còn thiếu sót giữa hai công ty và Công ty cổ phần S không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của Công ty cổ phần N.

Tại phiên hòa giải ngày 20/7/2022 phía Công ty cổ phần N chỉ yêu cầu Công ty cổ phần S phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần N số tiền nợ gốc 82.392.214 đồng và tiền lãi tính từ ngày 6/5/2019 đến ngày 30/12/2020 (đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng) là 48.154.521 đồng và từ ngày 6/5/2019 tạm tính đến ngày 12/4/2022 (đối với số tiền 82.392.214 đồng) là 23.472.526 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 154.019.261 đồng.

Ngày 04/11/2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu về số tiền lãi, buộc bị đơn phải trả số tiền lãi tính từ ngày 6/5/2019 đến ngày 30/12/2020 (đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng) là 48.154.521 đồng và từ ngày 6/5/2019 tạm tính đến ngày 04/11/2022 (đối với số tiền 82.392.214 đồng) là 27.983.088 đồng. Tổng số tiền lãi là 76.137.609 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thống nhất được phương án giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 19/12/2022, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời rút yêu cầu buộc Công ty cổ phần S phải trả phần lãi suất chậm thanh toán; chỉ yêu cầu Công ty cổ phần S phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần N số tiền nợ gốc là 82.392.214 đồng.

Phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyền và nghĩa vụ của đương sự được bảo đảm. Tuy nhiên, vụ án đưa ra xét xử quá thời hạn luật định.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật thương mại; Điều 274, 275, 351, 357, 430, 440 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty cổ phần S phải trả phần lãi suất chậm thanh toán.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần N về việc yêu cầu buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán số tiền nợ 82.392.214 đồng.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần S đều là pháp nhân, giữa hai bên ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp cung cấp và thi công phần cấp dự ứng lực cho công trình Goldland Plaza đều nhằm mục đích lợi nhuận; theo thỏa thuận tại hợp đồng, nếu có tranh chấp xảy ra thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết, Công ty cổ phần S có trụ sở tại thành phố Huế. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng xây lắp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ Công ty cổ phần N yêu cầu Công ty cổ phần S phải trả số tiền lãi tính từ ngày 6/5/2019 đến ngày 30/12/2020 (đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng) là 48.154.521 đồng và từ ngày 6/5/2019 đến ngày 04/11/2022 (đối với số tiền 82.392.214 đồng) là 27.983.088 đồng, tổng cộng 76.137.609 đồng. Xét thấy, ngày 19/12/2022, sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Công ty cổ phần N có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi suất chậm thanh toán là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N về khoản tiền lãi suất chậm thanh toán là 76.137.609 đồng.

[2.2] Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 06/2018/GOLDLANDPLAZA/HĐXD/ST-NCVN, phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐ/06/2018/GOLDLANDPLAZA/HĐXD/ST-NCVN giữa Công ty cổ phần N (NamCong VietNam) và Công ty cổ phần S (S.Town). Hợp đồng trên được ký kết hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo đúng về nội dung lẫn hình thức theo quy định của pháp luật, nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

Công ty cổ phần N khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần S phải trả số tiền là 82.392.214 đồng. Căn cứ vào nội dung biên bản hòa giải ngày 20/7/2022 và tại phiên tòa hôm nay, Công ty cổ phần S xác nhận còn nợ Công ty cổ phần N số tiền 82.392.214 đồng và đồng ý trả nợ cho Công ty cổ phần N với điều kiện Công ty cổ phần N phải hoàn tất các thủ tục đang còn thiếu sót giữa hai công ty. Tuy nhiên, Công ty cổ phần S không trình bày cụ thể là cần hoàn tất các thủ tục gì. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ 82.392.214 đồng là có cơ sở cần chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định là:

$$82.392.214 \text{ đồng} \times 5\% = 4.119.610 \text{ đồng (làm tròn 4.120.000 đồng).}$$

- Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật thương mại; Điều 274, 275, 351, 357, 430, 440 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần N về việc buộc Công ty cổ phần S phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán là 76.137.609 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty cổ phần N.

3. Buộc Công ty cổ phần S phải trả cho Công ty cổ phần N số tiền 82.392.214 đồng (Tám mươi hai triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần S phải chịu 4.120.000 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trả lại Công ty cổ phần N số tiền 14.226.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002104, ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế.

5. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Hồng